

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO.

Mã chứng khoán: LMI

Trụ sở chính: KM 23, QL 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513 569439

Fax: 02513 569 437

Email: lamaidico@vnn.vn

Website: www.lamaidico.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Ngô Ngọc Quỳnh Như

Địa chỉ: KM 23, QL 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

ĐT cố định: 02513 569 439 ; Fax: 02513 569 437;

ĐT Di động: 0934 188 909

Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty với đường dẫn: <http://www.lamaidico.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2021
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021

Trân trọng!
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Ngô Ngọc Quỳnh Như

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-36

111
CHI
CƠN
HÃN
QUAN

M.S.D.N. 3
ĐÀU
LONG AN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thùy	Chủ tịch
Ông Trần Thiện Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên
Bà Vũ Thị Hiền	Thành viên
Ông Thái Hữu Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Đông	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Hồng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/01/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Ngọc Loan	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Hải	Thành viên
Bà Hàn Thị Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Cao Hà

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CHI NHÁNH Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**CÔNG TY TNHH
HÃNG KIỂM TOÁN
AASC**

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		209.056.568.005	188.010.512.380
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.762.024.470	17.714.501.415
111	1. Tiền		5.762.024.470	17.714.501.415
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	43.571.350.000	42.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.571.350.000	42.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.027.514.446	79.850.908.646
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	95.732.948.547	77.673.835.027
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	1.410.370.025	648.266.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.450.630.131	2.095.241.476
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(566.434.257)	(566.434.257)
140	IV. Hàng tồn kho	10	59.592.808.438	45.481.625.393
141	1. Hàng tồn kho		59.592.808.438	45.481.625.393
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.102.870.651	2.463.476.926
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.102.870.651	2.463.476.926
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.005.420.255	90.355.957.764
220	II. Tài sản cố định		54.085.874.648	62.321.872.469
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	54.019.625.805	62.178.273.626
222	- Nguyên giá		143.107.585.481	142.860.587.481
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.087.959.676)	(80.682.313.855)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	66.248.843	143.598.843
228	- Nguyên giá		386.750.000	386.750.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(320.501.157)	(243.151.157)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	2.112.600.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.112.600.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	14.500.000.000	16.500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		11.500.000.000	11.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	3.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.306.945.607	11.534.085.295
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.306.945.607	11.534.085.295
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		290.061.988.260	278.366.470.144

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		203.075.365.065	188.443.555.379
310	I. Nợ ngắn hạn		193.586.675.683	173.717.865.997
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	27.595.189.207	21.371.505.906
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.380.410.677	10.562.724.814
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	650.959.158	1.223.774.732
314	4. Phải trả người lao động		5.666.993.350	5.044.287.750
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.880.152.428	1.681.801.140
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.429.417.003	2.845.365.578
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	131.859.849.779	125.532.177.050
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.123.704.081	5.456.229.027
330	II. Nợ dài hạn		9.488.689.382	14.725.689.382
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	9.488.689.382	14.725.689.382
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		86.986.623.195	89.922.914.765
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	86.986.623.195	89.922.914.765
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		55.000.000.000	55.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		30.371.764.226	30.371.764.226
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.614.858.969	4.551.150.539
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		296.035.485	-
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		1.318.823.484	4.551.150.539
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		290.061.988.260	278.366.470.144







Trần Văn Ngọc
Người lập

Vũ Thị Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Hà
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	205.679.894.981	283.185.708.317
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		205.679.894.981	283.185.708.317
11	4. Giá vốn hàng bán	24	187.721.559.415	255.879.928.512
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.958.335.566	27.305.779.805
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.108.148.519	3.826.296.943
22	7. Chi phí tài chính	26	9.647.262.616	11.432.959.953
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.936.623.641	10.935.238.359
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.203.219.513	12.525.627.414
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.216.001.956	7.173.489.381
31	11. Thu nhập khác	28	450.051.688	669.640.655
32	12. Chi phí khác		1.370.021	2.194.425.266
40	13. Lợi nhuận khác		448.681.667	(1.524.784.611)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.664.683.623	5.648.704.770
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	345.860.139	1.097.554.231
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.318.823.484	4.551.150.539



Trần Văn Ngọc
Người lập

Vũ Thị Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Hà
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.664.683.623	5.648.704.770
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.482.995.821	8.023.283.107
03	- Các khoản dự phòng		-	(70.065.151)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		456.997.578	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.749.887.766)	(3.314.467.130)
06	- Chi phí lãi vay		8.936.623.641	10.935.238.359
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.791.412.897	21.222.693.955
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.103.360.678)	25.139.101.024
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.111.183.045)	32.147.255.474
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.953.478.347	(44.140.120.017)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.227.139.688	(2.575.160.898)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.936.623.641)	(10.935.238.359)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.063.223.783)	(937.490.009)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.056.820.000)	(1.591.290.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.299.180.215)	18.329.751.170
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.297.558.000)	(14.324.671.197)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.071.350.000)	(18.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000	18.500.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.500.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.519.692.642	2.389.997.884
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.150.784.642	(13.434.673.313)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		193.603.302.462	278.979.265.666
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(192.512.629.733)	(269.346.943.007)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.955.312.800)	(4.188.950.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(864.640.071)	5.443.372.659

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.013.035.644)	10.338.450.516
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.714.501.415	7.358.213.257
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		60.558.699	17.837.642
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>5.762.024.470</u>	<u>17.714.501.415</u>

Trần Văn Ngọc
Người lập

Vũ Thị Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Hà
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 55.000.000.000 đồng; tương đương 5.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 427 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 517 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, gia công kết cấu thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống cung cấp điện, nước cho các công trình;
- Sản xuất thùng; bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Gia công, lắp đặt các bể chứa có dung tích lớn vừa và nhỏ, các bình, bồn áp lực cho các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép, khung nhà công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất nồi hơi (Trừ nồi hơi trung tâm): Gia công, lắp đặt lò hơi trung, cao áp;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng, lắp đặt đường dây, trạm biến áp và trạm phân phối điện đến 500KV, gia công lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình xử lý nước thải;
- Gia công lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ. Gia công lắp đặt cầu trục, thiết bị nâng cho các nhà máy, sản công nghiệp, cảng biển và sông;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công lắp đặt thiết bị cho các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, công nghệ giấy, dầu khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đã phát sinh chưa tập hợp đầy đủ chứng từ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn xây lắp nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần xây lắp đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	224.831.991	27.801.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.537.192.479	17.686.699.727
	<u>5.762.024.470</u>	<u>17.714.501.415</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	43.571.350.000	-	42.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	43.571.350.000	-	42.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	2.000.000.000	-
	<u>43.571.350.000</u>	<u>-</u>	<u>44.500.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,8%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch số tiền 21.571.350.000 VND và khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai số tiền 22 tỷ VND đang được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng này.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	11.500.000.000	-	11.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	11.500.000.000	-	11.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	<u>14.500.000.000</u>	-	<u>14.500.000.000</u>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama	Tỉnh Đồng Nai	59,19%	55,00%	Kinh doanh vật tư xây lắp
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:				
Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	Tỉnh Đồng Nai	23,35%	23,35%	Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 35.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Danieli	54.523.151.374	-	44.284.288.051	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.571.409.998	(501.422.999)	1.601.409.998	(501.422.999)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hồng Lâm	643.408.036	-	1.704.599.704	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	4.880.870.985	-	4.880.870.985	-
- Công ty TNHH Tôn POMINA	-	-	6.730.276.812	-
- Công ty Cổ phần Thép TVP	2.030.538.755	-	3.030.538.755	-
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	3.968.264.776	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	14.090.557.110	-	536.605.926	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.024.747.513	(65.011.258)	14.905.244.796	(65.011.258)
	95.732.948.547	(566.434.257)	77.673.835.027	(566.434.257)
	5.642.766.774	(501.422.999)	3.432.515.114	(501.422.999)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư An Quốc Thịnh	631.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sơn Hoàng Tiến	350.000.000	-	156.240.000	-
- Trả trước cho người bán khác	428.970.025	-	492.026.400	-
	1.410.370.025	-	648.266.400	-



8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	480.606.837	-	665.096.713	-
Phải thu tiền cổ tức	-	-	585.315.000	-
Tạm ứng	714.190.260	-	551.190.260	-
Phải thu khác	255.833.034	-	293.639.503	-
	<u>1.450.630.131</u>	<u>-</u>	<u>2.095.241.476</u>	<u>-</u>

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.571.409.998	1.069.986.999	1.601.409.998	1.099.986.999
- Các khoản khác	65.011.258	-	65.011.258	-
	<u>1.636.421.256</u>	<u>1.069.986.999</u>	<u>1.666.421.256</u>	<u>1.099.986.999</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.262.707.746	-	14.926.461.052	-
Công cụ, dụng cụ	282.207.829	-	370.126.149	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.047.892.863	-	30.185.038.192	-
	<u>59.592.808.438</u>	<u>-</u>	<u>45.481.625.393</u>	<u>-</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Cơ khí Lama Idico ^(*)	2.112.600.000	-
	<u>2.112.600.000</u>	<u>-</u>

(*) Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại Nhà máy Cơ khí Lama Idico có tổng mức đầu tư 3 tỷ VND. Công trình hiện đang trong giai đoạn thẩm duyệt của cơ quan Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy trước khi chính thức đưa vào sử dụng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.358.754.633	62.200.023.112	21.159.418.463	142.391.273	-	142.860.587.481
- Mua trong năm	-	-	-	88.398.000	158.600.000	246.998.000
Số dư cuối năm	<u>59.358.754.633</u>	<u>62.200.023.112</u>	<u>21.159.418.463</u>	<u>230.789.273</u>	<u>158.600.000</u>	<u>143.107.585.481</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.433.780.250	48.645.270.488	13.460.871.844	142.391.273	-	80.682.313.855
- Khấu hao trong năm	3.128.779.886	3.545.614.192	1.686.636.161	-	44.615.582	8.405.645.821
Số dư cuối năm	<u>21.562.560.136</u>	<u>52.190.884.680</u>	<u>15.147.508.005</u>	<u>142.391.273</u>	<u>44.615.582</u>	<u>89.087.959.676</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.924.974.383	13.554.752.624	7.698.546.619	-	-	62.178.273.626
Tại ngày cuối năm	<u>37.796.194.497</u>	<u>10.009.138.432</u>	<u>6.011.910.458</u>	<u>88.398.000</u>	<u>113.984.418</u>	<u>54.019.625.805</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.670.599.596 VND

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31/12/2021 lần lượt là 386.750.000 đồng và 320.501.157 đồng. Trong đó, khấu hao trong năm 2021 là 77.350.000 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.679.020.055	4.763.367.810
- Tiền thuê đất Văn phòng làm việc	6.627.925.552	6.770.717.485
	<u>10.306.945.607</u>	<u>11.534.085.295</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO
Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Phương Nam	1.234.834.831	1.234.834.831	871.558.630	871.558.630
- Công ty TNHH MHE - Demag Việt Nam	2.521.783.000	2.521.783.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng Sơn Huyền S.Q.H	1.098.496.879	1.098.496.879	794.751.100	794.751.100
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật hàn TMEC	1.023.313.444	1.023.313.444	793.983.828	793.983.828
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ LAMA IDICO	7.226.589.617	7.226.589.617	3.552.040.165	3.552.040.165
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vũ Trịnh Gia Bảo	1.185.125.500	1.185.125.500	2.338.958.050	2.338.958.050
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kinh Bắc	-	-	3.378.708.300	3.378.708.300
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sơn Hoàng Tiến	1.479.864.337	1.479.864.337	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	11.825.181.599	11.825.181.599	9.641.505.833	9.641.505.833
	27.595.189.207	27.595.189.207	21.371.505.906	21.371.505.906
	7.493.701.442	7.493.701.442	3.607.981.194	3.607.981.194

d) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc An	9.062.510.677	9.062.510.677		
- Voith Fuji Hydro K.K. Japan	-	799.382.355		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	317.900.000	700.831.782		
	9.380.410.677	10.562.724.814		

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.232.891.158	1.232.891.158	-	-	1.232.891.158	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.063.223.783	345.860.139	1.063.223.783	-	-	1.063.223.783	-	-	-	-	345.860.139
Thuế Thu nhập cá nhân	-	160.550.949	937.134.086	792.586.016	-	-	792.586.016	-	-	-	-	305.099.019
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	3.000.000	-	-	-	-	-
	-	1.223.774.732	2.518.885.383	3.091.700.957	-	-	3.091.700.957	-	-	-	-	650.959.158

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, công trình đã nghiệm thu khối lượng	4.880.152.428		1.681.801.140	
+ Gia công hàng xuất khẩu cho Công ty TNHH Danieli	4.754.687.303		1.237.578.117	
+ Gia công, lắp đặt tại các công trình khác	125.465.125		444.223.023	
	4.880.152.428		1.681.801.140	

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.345.749.121	1.135.022.121
- Bảo hiểm xã hội	52.642.565	27.409.778
- Bảo hiểm y tế	81.951.967	3.103.055
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.782.269	20.964.858
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.773.978.200	429.291.000
- Phải trả các đội thi công	149.348.583	303.795.178
- Vật tư công trình mượn tạm	1.252.412.598	883.488.558
- Phải trả về mượn vốn kinh doanh	4.500.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	271.551.700	42.291.030
	<u>9.429.417.003</u>	<u>2.845.365.578</u>
Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)</i>	<u>4.500.000.000</u>	<u>-</u>

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	119.717.357.550	119.717.357.550	193.603.302.462	186.706.810.233	126.613.849.779	126.613.849.779
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	87.410.413.289	87.410.413.289	138.089.990.128	142.771.296.984	82.729.106.433	82.729.106.433
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽²⁾	32.306.944.261	32.306.944.261	55.513.312.334	43.935.513.249	43.884.743.346	43.884.743.346
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.814.819.500	5.814.819.500	5.237.000.000	5.805.819.500	5.246.000.000	5.246.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	3.608.000.000	3.608.000.000	3.608.000.000	3.608.000.000	3.608.000.000	3.608.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	2.206.819.500	2.206.819.500	1.629.000.000	2.197.819.500	1.638.000.000	1.638.000.000
	125.532.177.050	125.532.177.050	198.840.302.462	192.512.629.733	131.859.849.779	131.859.849.779
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	12.415.152.291	12.415.152.291	-	3.608.000.000	8.807.152.291	8.807.152.291
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	8.125.356.591	8.125.356.591	-	2.197.819.500	5.927.537.091	5.927.537.091
	20.540.508.882	20.540.508.882	-	5.805.819.500	14.734.689.382	14.734.689.382
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.814.819.500)	(5.814.819.500)	(5.237.000.000)	(5.805.819.500)	(5.246.000.000)	(5.246.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	14.725.689.382	14.725.689.382			9.488.689.382	9.488.689.382

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2184159/HĐTD ngày 19/07/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 155.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, trong đó: Hạn mức vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C là 125.000.000.000 đồng; Hạn mức cấp bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) là 30.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 82.729.106.433 VND;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - + Thế chấp các tài sản theo Biên bản định giá số 01/2020/2184159/BBĐG ngày 06/07/2020 với giá trị là 14.567.000.000 đồng;
 - + Thế chấp các tài sản theo Biên bản định giá số 02/2020/2184159/BBĐG ngày 06/07/2020 bao gồm: nhà máy cơ khí-giai đoạn 1, quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP613619 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/12/2018.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2021017-CRC/HĐCV-HM ngày 16/06/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16/06/2022;
 - Lãi suất cho vay: điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng, phù hợp với chính sách lãi suất cho vay của VCB trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 43.884.743.346 VND;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố số 2015025/HDCC ngày 15/07/2015;
 - + Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố số 2020003-CRC/HDCC ngày 23/04/2020;
 - + Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố số 2020006-CRC/HDCC ngày 14/05/2020;
 - + Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố số 2020013-CRC/HDCC ngày 29/07/2020;
 - + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 2017004/HĐTC ngày 02/03/2017;
 - + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 2017038/HĐTC ngày 31/10/2017;
 - + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 2020001/HĐTC ngày 20/06/2020;
 - + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 2020002/HĐTC ngày 15/10/2020.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Số dư tại ngày 31/12/2021 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2184159/HĐTD ngày 30/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.400.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Xây dựng nhà xưởng gia công cơ khí Chính xác;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;

- Lãi suất cho vay: 10,8%/ năm đến 01/07/2020 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.805.263.362 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.208.000.000 VND.

(3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/2184159/HĐTD ngày 22/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà Văn phòng làm việc tại xã Long An, Long Thành Đồng Nai;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/ năm đến 31/12/2019 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.001.888.929 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.400.000.000 VND.

(4) Số dư tại ngày 31/12/2021 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017004/HĐTD-TDH ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 30/09/2017 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 9.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 9.000.000 VND.

(4.2) Hợp đồng cho vay số 2020010-CRC/HĐTD-TDH ngày 12/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư Máy cắt laser sợi quang Model HLE-2060 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo thông báo của VCB tại thời điểm giải ngân;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 2.113.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 604.000.000 VND.

(4.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2020010-HĐTD-TDH-02 ngày 05/10/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua sắm máy móc thiết bị cho nhà xưởng LAMA IDICO;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8.8%/ năm đến 04/11/2023 sau đó được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.805.537.091 VND và số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.016.000.000 VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	27.240.604.622	8.367.955.116	90.608.559.738
Lãi trong năm trước	-	-	4.551.150.539	4.551.150.539
Trích Quý đầu tư phát triển	-	3.131.159.604	(3.131.159.604)	-
Trích Quý khen thưởng, phúc lợi	-	-	(836.795.512)	(836.795.512)
Chia cổ tức 2019	-	-	(4.400.000.000)	(4.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	55.000.000.000	30.371.764.226	4.551.150.539	89.922.914.765
Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	30.371.764.226	4.551.150.539	89.922.914.765
Lãi trong năm nay	-	-	1.318.823.484	1.318.823.484
Chia cổ tức 2020(*)	-	-	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Trích Quý khen thưởng, phúc lợi(*)	-	-	(455.115.054)	(455.115.054)
Trích Quý khen thưởng ban điều hành Công ty(*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	55.000.000.000	30.371.764.226	1.614.858.969	86.986.623.195

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	4.551.150.539
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	455.115.054
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	10,99	500.000.000
Chi trả cổ tức 6% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đ)	72,51	3.300.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	6,50	296.035.485

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
		20,13	11.068.910.000	20,13
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP				
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	5,19	2.856.650.000	5,19	2.856.650.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	4,81	2.644.240.000	4,81	2.644.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	4,36	2.400.000.000	4,36	2.400.000.000
- Cổ đông khác	65,51	36.030.200.000	65,51	36.030.200.000
	100	55.000.000.000	100	55.000.000.000

c) Các giao dịch về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	Cổ tức, lợi nhuận	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	429.291.000	218.241.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.300.000.000	4.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.955.312.800)	(4.188.950.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.955.312.800)	(4.188.950.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.773.978.200	429.291.000

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.371.764.226	30.371.764.226
	30.371.764.226	30.371.764.226

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất từ năm 2008 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 40.000 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hợp đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà văn phòng từ năm 2018 đến năm 2068. Diện tích khu đất thuê là 892,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê theo quy định hợp đồng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công là các chi tiết, vật tư gia công kết cấu thép.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.738,61	459.213,36
- Đồng Euro (EUR)	277,66	284,94

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	201.662.033.173	267.833.566.199
Doanh thu bán hàng hóa	4.017.861.808	15.352.142.118
	205.679.894.981	283.185.708.317
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	21.381.482.240	27.586.318.679

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	183.830.646.367	243.611.518.206
Giá vốn bán hàng hóa	3.890.913.048	12.268.410.306
	187.721.559.415	255.879.928.512

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.275.024.766	2.729.152.130
Cổ tức, lợi nhuận được chia	474.863.000	585.315.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	358.260.753	441.764.662
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	70.065.151
	3.108.148.519	3.826.296.943
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	474.863.000	585.315.000

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	8.936.623.641	10.935.238.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	253.641.397	497.721.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	456.997.578	-
	9.647.262.616	11.432.959.953

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	863.497.173	2.732.698.213
Chi phí nhân công	6.831.298.770	6.917.329.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	585.074.142	1.170.148.287
Thuế, phí, và lệ phí	272.672.675	622.008.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.219.939	410.383.401
Chi phí khác bằng tiền	1.198.456.814	673.060.271
	10.203.219.513	12.525.627.414

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, máy móc thiết bị	238.467.113	272.694.023
Thu nhập khác	211.584.575	396.946.632
	450.051.688	669.640.655
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	144.747.133	178.974.023

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.664.683.623	5.648.704.770
Các khoản điều chỉnh tăng	539.480.074	335.031.643
- Thù lao Hội đồng quản trị, BKS	-	72.000.000
- Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước năm nay đã thực hiện	82.482.496	93.426.443
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	456.997.578	-
- Phạt tiền nộp chậm vi phạm hành chính	-	169.605.200
Các khoản điều chỉnh giảm	(474.863.000)	(667.617.496)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(474.863.000)	(585.135.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(82.482.496)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.729.300.697	5.316.118.917
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	345.860.139	1.063.223.783
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	34.330.448
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.063.223.783	903.159.561
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.063.223.783)	(937.490.009)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	345.860.139	1.063.223.783

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.585.000.447	118.252.170.354
Chi phí nhân công	85.853.514.194	58.958.326.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.482.995.821	8.023.283.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.831.334.607	41.231.564.783
Chi phí khác bằng tiền	5.143.875.482	2.051.371.424
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	212.896.720.551	228.516.715.872

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.762.024.470	-	17.714.501.415	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.183.578.678	(566.434.257)	79.769.076.503	(566.434.257)
Các khoản cho vay	43.571.350.000	-	44.500.000.000	-
Tổng tài sản tài chính	146.516.953.148	(566.434.257)	141.983.577.918	(566.434.257)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	141.348.539.161	140.257.866.432
Phải trả người bán, phải trả khác	37.024.606.210	24.216.871.484
Chi phí phải trả	4.880.152.428	1.681.801.140
	183.253.297.799	166.156.539.056

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.762.024.470	-	-	5.762.024.470
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.617.144.421	-	-	96.617.144.421
Các khoản cho vay	43.571.350.000	-	-	43.571.350.000
	145.950.518.891	-	-	145.950.518.891

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.714.501.415	-	-	17.714.501.415
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.202.642.246	-	-	79.202.642.246
Các khoản cho vay	42.500.000.000	-	2.000.000.000	44.500.000.000
	139.417.143.661	-	2.000.000.000	141.417.143.661

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	131.859.849.779	9.488.689.382	-	141.348.539.161
Phải trả người bán, phải trả khác	37.024.606.210	-	-	37.024.606.210
Chi phí phải trả	4.880.152.428	-	-	4.880.152.428
	173.764.608.417	9.488.689.382	-	183.253.297.799
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	125.532.177.050	14.725.689.382	-	140.257.866.432
Phải trả người bán, phải trả khác	24.216.871.484	-	-	24.216.871.484
Chi phí phải trả	1.681.801.140	-	-	1.681.801.140
	151.430.849.674	14.725.689.382	-	166.156.539.056

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	193.603.302.462	278.979.265.666
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	192.512.629.733	269.346.943.007

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.150.170.318	53.529.724.663	205.679.894.981
Tài sản bộ phận	235.308.306.132	54.753.682.128	290.061.988.260
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.359.598.000	-	2.359.598.000

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Cùng Tổng Công ty
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4 Ông Thái Hữu Hùng	Cùng Tổng Công ty Thành viên Hội đồng quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.381.482.240	27.586.318.679
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	3.756.654.568	1.598.406.987
- Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	93.720.000	24.789.115.650
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	17.531.107.672	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	-	1.198.796.042

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	25.989.423.713	18.231.980.962
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	1.013.574.311	1.367.195.291
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	670.109.460	602.460.764
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	24.249.473.213	16.142.793.907
- Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	56.266.729	119.531.000
Cổ tức được chia	474.863.000	585.315.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	345.000.000	585.315.000
- Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	129.863.000	-
Thu nhập khác	144.747.133	178.974.023
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	144.747.133	178.974.023
Mượn vốn	5.100.000.000	-
- Ông Thái Hữu Hùng	5.100.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.642.766.774	3.432.515.114
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	3.968.264.776	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.571.409.998	1.601.409.998
- Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	103.092.000	1.831.105.116
Phải thu ngắn hạn khác	-	585.315.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	-	585.315.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	7.493.701.442	3.607.981.194
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	210.845.096	55.941.029
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	7.226.589.617	3.552.040.165
- Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	56.266.729	-
Phải trả ngắn hạn khác	4.500.000.000	-
- Ông Thái Hữu Hùng	4.500.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc		
- Ông Nguyễn Cao Hà	423.303.000	472.512.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	985.316.000	1.417.074.000
- Bà Nguyễn Thị Thủy	-	25.000.000
- Ông Trần Thiện Thành	-	36.000.000
- Ông Nguyễn Quang Đồng	340.325.000	388.701.000
- Ông Nguyễn Văn Vinh	370.346.000	502.731.000
- Bà Vũ Thị Hiền	240.027.000	190.740.000
- Ông Thái Hữu Hùng	34.618.000	273.902.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Văn Ngọc
Người lập



Vũ Thị Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Hà
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2022

